

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Vazo™ 52G
SDS-Identcode : 130000030497

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : Công Ty TNHH Chemours Việt Nam
Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Friendship, số 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp.
Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Điện thoại : (84 8) 6288 3964
Số điện thoại liên hệ trong
trường hợp khẩn cấp : 1800-577-721

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Chất trung gian
Hạn chế khi sử dụng : Chỉ dùng trong công nghiệp

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Chất và hỗn hợp tự phản ứng : Kiểu D
Nhạy cảm với da : Cấp 1
Nguy hại cấp tính đối với môi
trường thủy sinh : Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi
trường thủy sinh : Cấp 2

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm : H242 Gia nhiệt có thể gây cháy.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

:

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. -
Không hút thuốc.
P234 Chỉ lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa gốc.
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra
khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/
bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều
nước.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn:
Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P362 + P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc và giặt sạch trước
khi sử dụng.
P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P403 Lưu giữ ở nơi thoáng khí tốt.
P411 Lưu giữ ở nhiệt độ không quá 10 °C/ 50 °F.
P420 Bảo quản riêng biệt.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại
cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Nguy cơ nổ nếu bị nung nóng trong thùng kín.
Khi tiếp xúc với mắt bụi có thể gây kích ứng cơ học.
Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da
Có thể tạo thành hỗn hợp bụi-không khí dễ nổ.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất	:	Đơn chất
Nhận dạng hóa chất	:	2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]
Số CAS	:	4419-11-8

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]	4419-11-8	>= 70 -<= 100

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- | | |
|--|---|
| Lời khuyên chung | : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám ngay lập tức.
Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp | : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da | : Trong trường hợp bị chạm phải, ngay lập tức rửa sạch da bằng xà phòng và thật nhiều nước.
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng,
Giặt sạch giày trước khi tái sử dụng |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt | : Nếu bị văng vào mắt, hãy rửa sạch bằng nước.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng. |
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa | : Nếu nuốt phải, không được gây nôn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
Xúc miệng kỹ bằng nước |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : Tiếp xúc với da có thể gây ra các triệu chứng sau:
Khó chịu
Ngứa
Hưng đỏ
Sưng mô
Tiếp xúc với mắt có thể gây ra các triệu chứng sau
Kích ứng
nhẹ
Hưng đỏ
Khó chịu
Ăn phải có thể gây ra các triệu chứng sau:
Rối loạn đường ruột
Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da
Khi tiếp xúc với mắt bụi có thể gây kích ứng cơ học.
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. |
| Bảo vệ người sơ cứu | : Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8). |
| Lưu ý đối với bác sĩ điều trị | : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ |

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp | : Bụi nước
Bọt chịu cồn. |
|-------------------------------------|-----------------------------|

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Các phương tiện chữa cháy : Tia nước dung tích lớn
không thích hợp

Các nguy hiểm cụ thể khi
chứa cháy : Tránh tạo ra bụi; bụi phân tán trong không khí ở nồng độ đủ
lớn và trong điều kiện có nguồn gây cháy thì có nguy cơ gây
ra cháy nổ.
Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì có thể làm lan rộng
đám cháy.
Sản phẩm này cháy rất mạnh.
Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với
sức khỏe.

Các chất độc được sinh ra
khi bị cháy : Nitơ ôxit (NOx)
Carbon ôxit

Các phương pháp cứu hỏa
cụ thể : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa
phương và môi trường xung quanh.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.
Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực
đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.
Sơ tán toàn bộ khu vực.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành
cho lính cứu hỏa : Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy
trình ứng phó sự cố : Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến
ngợi về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).

Các cảnh báo về môi trường : Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm
này an toàn.
Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn.
Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy
ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh
sau khi xảy ra sự cố : Làm sạch chất tràn đổ ngay lập tức.
Đưa ra cảnh báo để tránh trộn lẫn với các chất dễ cháy.
Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ.
Loại bỏ cẩn thận bằng biện pháp cơ học (ví dụ như bằng
xẻng nhựa polyethylene sạch).
Tránh gây phân tán bụi trong không khí (ví dụ như làm sạch

Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

bề mặt có bụi bằng không khí nén).
Không để bụi tích tụ trên các bề mặt bởi vì chúng có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ nếu chúng được giải phóng ra không khí ở nồng độ đủ lớn.
Cô lập chất thải và không tái sử dụng.
Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng.
Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp kỹ thuật	: Hiện tượng tĩnh điện có thể tích tụ và đốt cháy bụi lơ lửng gây ra cháy nổ. Cung cấp các cảnh báo thích hợp, ví dụ như sự tiếp đất và liên kết với điện, hoặc không khí trơ.
Thông gió cục bộ/toàn bộ	: Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió. Nếu được khuyến nghị trong đánh giá nguy cơ phơi nhiễm tại chỗ, chỉ sử dụng trong khu vực được trang bị hệ thống thông khí thải chống cháy nổ.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	: Không hít vào sản phẩm phân hủy. Không để lên da hoặc quần áo. Tránh hít bụi, khói, sương, hơi, khói hay tia xịt. Không được nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt. Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc. Chỉ sử dụng các thiết bị không gây ra tia lửa. Phòng ngừa tích tụ áp suất Bảo vệ khỏi nhiễm bẩn. Giảm thiểu việc tạo thành và tích tụ bụi. Giữ thùng chứa đóng kín khi không sử dụng Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện. Chỉ lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa gốc. Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	: Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng. Đề tại nơi khô ráo, mát mẻ và thông gió tốt. Tránh ánh sáng mặt trời.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Tuân thủ nhiệt độ bảo quản theo khuyến nghị.
Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.
Đề xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Lưu giữ trong bình chứa ban đầu.

Các chất cần tránh bảo quản : Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây:
chung
Chất oxy hóa
Khí dễ cháy
Chất lỏng dễ cháy
Chất rắn dễ cháy
Chất lỏng tự cháy
Chất rắn tự cháy
Chất và hỗn hợp tự phát nhiệt
Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước sinh ra khí dễ cháy
Khí độc
Chất nổ
Các chất ăn mòn

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị : < 10 °C

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]	4419-11-8	TWA	0,3 mg/m3 (Xianua)	VN OEL
		STEL	0,6 mg/m3 (Xianua)	VN OEL

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp với các sản phẩm phân hủy

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Hydro xyanit	74-90-8	TWA	0,3 mg/m3	VN OEL
		STEL	0,6 mg/m3	VN OEL
		C	4,7 ppm (Xianua)	ACGIH
Cacbon monoxit	630-08-0	TWA	20 mg/m3	VN OEL
		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	25 ppm	ACGIH
Carbon dioxít	124-38-9	TWA	9.000 mg/m3	VN OEL
		STEL	18.000 mg/m3	VN OEL

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046 Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27

		TWA	5.000 ppm	ACGIH
		STEL	30.000 ppm	ACGIH

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Việc xử lý có thể hình thành các hợp chất độc hại (xem phần 10).
Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những nơi kín.
Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Áp dụng các biện pháp để ngăn chặn quá trình nổ gây bụi.
Đảm bảo rằng các hệ thống kiểm soát bụi (ví dụ như ống thoát khí, máy thu bụi, ống dẫn và thiết bị gia công) được thiết kế theo cách để ngăn bụi phát tán vào trong không khí môi trường làm việc (ví dụ như không có rò rỉ từ thiết bị).
Nếu được khuyến nghị trong đánh giá nguy cơ phơi nhiễm tại chỗ, chỉ sử dụng trong khu vực được trang bị hệ thống thông khí thải chống cháy nổ.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bộ lọc loại : Mặt nạ cung cấp dưỡng khí

Bảo vệ tay

Vật liệu : Găng tay chống hóa chất

Ghi chú : Việc chọn găng tay bảo vệ khỏi hoá chất phụ thuộc vào nồng độ và số lượng các chất nguy hại và phụ thuộc vào nơi làm việc Thời gian để sản phẩm thấm xuyên qua găng tay chưa xác định được. Thường xuyên thay găng tay. Đối với các ứng dụng đặc biệt, chúng tôi khuyến cáo nên liên lạc với nhà sản xuất nhằm xác minh tính chống chịu với hoá chất của các loại găng tay kể trên. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Bảo vệ mắt : Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể : Chọn quần áo bảo hộ thích hợp dựa vào dữ liệu về khả năng chịu được hóa chất và đánh giá nguy cơ phơi nhiễm nội bộ.
Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Nếu đánh giá cho thấy có nguy cơ có tia lửa hay khí cháy nổ, hãy sử dụng quần áo chống tĩnh điện làm chậm quá trình cháy.
Cần tránh tiếp xúc với da bằng việc sử dụng quần áo bảo hộ không thấm (găng tay, ủng, tạp rề ,vv...)

Các biện pháp vệ sinh : Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra
khỏi nơi làm việc.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	rắn
Màu sắc	:	màu trắng
Mùi đặc trưng	:	không mùi
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	7
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	> 50 °C Không cố kiểm nghiệm điểm nóng chảy; việc phân hủy có thể rất mạnh.
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	chưa có dữ liệu
Điểm cháy	:	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	:	0 (Butyl Acetate=1.0)
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Có thể tạo thành hỗn hợp bụi-không khí dễ nổ.
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	0,03 %(V)
Áp suất hóa hơi	:	Không áp dụng được
Tỷ trọng hơi tương đối	:	Không áp dụng được
Tỷ trọng tương đối	:	0,969
Mật độ lớn	:	400 kg/m ³
Độ hòa tan	:	

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Độ hòa tan trong nước	:	$\geq 0,00937$ g/l (20 °C)
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	log Pow: 3,319 (20 °C)
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	225 °C
Nhiệt độ phân hủy	:	Sản phẩm này là chất hoặc hỗn hợp tự phản ứng thuộc Loại D.
Nhiệt độ thúc đẩy sự phân hủy nội tại (SADT)	:	25 °C
Độ nhớt	:	
Độ nhớt, động học	:	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính oxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Đặc điểm hạt	:	
Kích thước hạt	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Gia nhiệt có thể gây cháy.
Tính ổn định	:	Tuân thủ hướng dẫn phòng ngừa và tránh các chất và điều kiện không tương thích
Phản ứng nguy hiểm	:	Có thể tạo thành hỗn hợp bụi-không khí dễ nổ. Các chất oxy hóa có thể gây phản ứng. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm sẽ được hình thành khi nhiệt độ được tăng lên. Có thể nổ khi bị ép
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa. Bảo vệ khỏi nhiễm bẩn. Tránh tạo ra bụi. Nhiệt độ cao hơn nhiệt độ bảo quản được khuyến nghị. Tiếp xúc với các chất không tương thích có thể gây ra sự phân hủy tại hoặc dưới ngưỡng SADT.
Vật liệu không tương thích	:	Chất oxy hóa Tránh bụi bẩn (ví dụ như gỉ sắt, bụi, tro), nguy cơ ăn mòn Các chất dễ cháy.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Phân hủy do nhiệt : Hydro xyanit
Ni tơ
Cacbon monoxit
Carbon dioxit

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Hít phải
Tiếp xúc với da
Ăn uống
Tiếp xúc với mắt

Độc cấp tính

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột nhắt): > 6.000 mg/kg
Phương pháp: Phán đoán chuyên môn

Độc tính cấp do hít phải : Nồng độ xấp xỉ gây chết người (Chuột): 9,3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Loài : Nuôi cấy mô
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả : Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Loài : Giác mạc bò
Kết quả : Không gây kích ứng mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437

Loài : Chưa được thử nghiệm trên động vật
Kết quả : Không gây kích ứng mắt

Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 492

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Đánh giá : Khả năng hoặc bằng chứng về tỷ lệ cao gây kích thích da trên người

Thành phần:**2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:**

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm Phản ứng Peptit Trực tiếp (DPRA)
Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Chưa được thử nghiệm trên động vật
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 442C
Kết quả	: Dương tính

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm KeratinoSens
Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Nuôi cấy mô
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 442D
Kết quả	: Dương tính

Đánh giá : Khả năng hoặc bằng chứng về tỷ lệ cao gây kích thích da trên người

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	: Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES) Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471 Kết quả: Âm tính
--	--

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm nhân nhỏ trong ống nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 487
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sàng lọc độc tính đối với sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
Kết quả: Âm tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sàng lọc độc tính đối với sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
Kết quả: Âm tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Đường tiếp xúc : Nuốt phải
Đánh giá : Không phát hiện thấy ảnh hưởng đến sức khỏe động vật tại nồng độ 100 mg/kg bw hoặc ít hơn.

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 250 mg/kg
LOAEL : > 250 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 8 Weeks
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Không có dạng độc tính hô hấp

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Độc đối với cá : LC50 (Danio rerio (cá vằn)): 2,11 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 1,17 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 1,48 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

NOEC (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 1,19 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile]:

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 3,319 (25 °C)

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn	: Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải Loại bỏ theo quy định của địa phương
Bao bì nhiễm độc	: Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ Nếu không được quy định khác: Xử lý như đối với sản phẩm chưa sử dụng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	: UN 3236
Tên vận chuyển thích hợp	: SELF-REACTIVE SOLID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED (2,2'-AZODI(2,4-DIMETHYL-VALERONITRILE))
Hạng	: 4.1
Nhóm hàng	: Không được chỉ định theo quy định
Nhãn	: 4.1
Nguy hại với môi trường	: không

IATA-DGR

Không được phép vận chuyển

Mã IMDG

Số hiệu UN	: UN 3236
Tên vận chuyển thích hợp	: SELF-REACTIVE SOLID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED (2,2'-AZODI(2,4-DIMETHYLVALERONITRILE)) (2,2'-Azodi[2,4-Dimethylvaleronitrile])
Hạng	: 4.1
Nhóm hàng	: Không được chỉ định theo quy định
Nhãn	: 4.1
Mã EmS	: F-F, S-K
Chất ô nhiễm đại dương	: có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2025/05/07
gần nhất

Các thông tin khác : Vazo™ và bất kỳ những logo liên kết khác đều là những thương hiệu hoặc bản quyền của Công ty The Chemours Company FC, LLC. Chemours™ và logo của Chemours là thương hiệu đã được đăng ký của công ty The Chemours Company. Vui đọc thông tin an toàn của Chemours trước khi sử dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ văn phòng Chemours tại địa phương hoặc nhà phân phối do Chemours chỉ định.

Thông tin khác

Nguồn dữ liệu chính dùng để : Dữ liệu kỹ thuật nội bộ, dữ liệu từ Bảng thông tin an toàn lập Phiếu Dữ liệu An toàn (SDS) nguyên liệu, kết quả tìm kiếm trên Cổng thông tin điện tử về hóa chất OECD và Cơ quan hóa chất Châu Âu, <http://echa.europa.eu/>

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL : Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian
ACGIH / STEL : giới hạn tiếp xúc trong thời gian ngắn
ACGIH / C : giới hạn trần
VN OEL / TWA : Trung bình về thời gian
VN OEL / STEL : Từng lần tối đa

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống hài hòa Toàn cầu;

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Vazo™ 52G

Phiên bản 6.4	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/05/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1331766-00046	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/01/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
------------------	--	--	---

GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin chỉ được đưa ra như hướng dẫn để công bố, bỏ, vận chuyển, lưu trữ, xử lý, sử dụng và điều khiển an toàn và sẽ không được xem là sự bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng của bất kỳ loại nào. Thông tin được cung cấp chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể đã nêu tại trang đầu tiên SDS này và sẽ không hợp lệ khi tài liệu SDS được sử dụng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản. Người dùng tài liệu nên đánh giá thông tin và các đề xuất trong hoàn cảnh cụ thể và theo cách thức điều khiển, sử dụng, xử lý và lưu trữ dự kiến của mình, bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của tài liệu SDS trong sản phẩm cuối cùng của người dùng, nếu có thể áp dụng.

VN / VI